ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 111 /2026/QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 747 /TTr-SNNMT ngày 10 tháng 8 năm 2026 về việc ban hành Quyết định định sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai

thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024:

1. Sửa đổi, bổ sung Mục I, Chương I, Phụ lục I; khoản 1, Mục I, Phần I, Phụ lục II

a) Thay thế đoạn:

"- Luật Tài nguyên nước số 17/2013/QH13 ngày 21/6/2012.".

Bằng đoạn:

"- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15.".

b) Thay thế đoạn:

"- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.".

Bằng đoạn:

"- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.".

c) Bổ sung vào cuối điểm "a) Văn bản của Quốc hội", khoản 1, Mục I, Phần I, Phụ lục II đoạn:

"- Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025.".

d) Thay thế đoạn:

"- Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.".

Bằng đoạn:

"- Nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.".

đ) Thay thế đoạn:

"- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi.".

Bằng đoạn:

"- Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi.".

e) Thay thế đoạn:

"- Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích.".

Bằng đoạn:

"- Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.".

g) Thay thế đoạn:

"- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.".

Bằng đoạn:

"- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025.".

h) Thay thế đoạn:

"- Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.".

Bằng đoạn:

"- Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 183/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2026.".

i) Thay thế đoạn:

"- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT.".

Bằng đoạn:

"- Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.".

2. Thay thế từ "huyện" bằng từ "xã"

a) Tại khoản "1. Phạm vi điều chỉnh", Mục II, Phần I, Phụ lục II;

b) Tại "Bảng 13. Hệ số điều chỉnh định mức điện bơm tưới theo cột nước bơm và hệ số lợi dụng kênh mương theo địa bàn các đơn vị quản lý", khoản "5. Định mức hao phí", Mục "XI. Mã hiệu G.0000: Định mức điện bơm tưới, tiêu", Phần II, Phụ lục II;

c) Tại "Bảng 16. Định mức chi phí quản lý", khoản "1. Chi phí quản lý", Mục "XII. Mã hiệu H.1000: Định mức chi phí quản lý", phần II, Phụ lục II;

d) Tại khoản "1. Chi phí bảo trì", Mục "XIII. Mã hiệu K.1000: Định mức chi phí bảo trì", phần II, Phụ lục II;

đ) Tại khoản "1. Lợi nhuận định mức ..." và "Bảng 18. Lợi nhuận định mức", Mục "XIV. Mã hiệu L.1000: Lợi nhuận định mức", phần II, Phụ lục II.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Mục III, Phần I, Phụ lục II

"2. Phân khu vực

a) Khu vực 1

Địa bàn cấp xã có địa hình đồi, núi và có hồ chứa thủy lợi. Bao gồm các phường: Sơn Tây, Tùng Thiện và các xã: Ba Vì, Bất Bạt, Cổ Đô, Đa Phúc, Đoài Phương, Hạ Bằng, Hòa Lạc, Hòa Phú, Hồng Sơn, Hưng Đạo, Hương Sơn, Kiều Phú, Kim Anh, Minh Châu, Mỹ Đức, Nội Bài, Phú Cát, Phú Nghĩa, Phúc Sơn, Quảng Bị, Quảng Oai, Quốc Oai, Sóc Sơn, Suối Hai, Tây Phương, Thạch Thất, Trần Phú, Trung Giã, Vật Lại, Xuân Mai, Yên Bài, Yên Xuân.

b) Khu vực 2

Địa bàn các phường có sản xuất nông nghiệp và các xã giáp ranh phường có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp thấp dưới 50% so với diện tích tự nhiên. Bao gồm các phường: Long Biên, Việt Hưng, Bồ Đề, Chương Mỹ, Đại Mỗ, Định Công, Đông Ngạc, Dương Nội, Hà Đông, Hoàng Liệt, Kiến Hưng, Phú Diễn, Phú Lương, Phúc Lợi, Tây Mỗ, Tây Tựu, Thanh Liệt, Thượng Cát, Từ Liêm, Xuân Đỉnh, Xuân Phương, Yên Nghĩa, Yên Sở và các xã: An Khánh, Bát Tràng, Đại Thanh, Đan Phượng, Đông Anh, Dương Hòa, Gia Lâm, Hoài Đức, Liên Minh, Nam Phù, Ngọc Hồi, Ô Diên, Phù Đổng, Phúc Thịnh, Sơn Đồng, Thanh Trì, Thiên Lộc, Thư Lâm, Thuận An, Vĩnh Thanh.

c) Khu vực 3

Địa bàn các xã còn lại, bao gồm: Bình Minh, Chương Dương, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Dân Hòa, Hát Môn, Hòa Xá, Hồng Vân, Mê Linh, Phú Xuyên, Phúc Lộc, Phúc Thọ, Phượng Dực, Quang Minh, Tam Hưng, Thanh Oai, Thượng Phúc, Thường Tín, Tiến Thắng, Ứng Hòa, Ứng Thiên, Vân Đình, Yên Lãng.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Mục III, Phụ lục I; điểm a khoản 4, Mục III, Phần I, Phụ lục II

Thay thế đoạn:

"Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi.".

Bằng đoạn:

"Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi.".

5. Sửa đổi khoản "2. Tần suất thực hiện", Mục "II. Mã hiệu B.1000: Định mức kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh", Phần II, Phụ lục II:

a) Thay thế cụm từ "Địa bàn đô thị" bằng cụm từ "Địa bàn các phường";

b) Thay thế cụm từ "Địa bàn ngoài đô thị" bằng cụm từ "Địa bàn các xã".

6. Sửa đổi khoản "3. Quy định áp dụng", Mục "II. Mã hiệu B.1000: Định mức kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh", Phần II, Phụ lục II:

a) Bãi bỏ đoạn:

"- Địa bàn đô thị là địa bàn các quận thuộc thành phố Hà Nội; địa bàn còn lại là ngoài đô thị.".

b) Bổ sung vào cuối khoản, đoạn:

"- Đối với đoạn kênh có 01 bờ thuộc xã, 01 bờ thuộc phường thì địa bàn áp dụng cho đoạn kênh đó là phường.".

7. Bổ sung vào cuối khoản "4. Yêu cầu chất lượng", Mục "II. Mã hiệu B.1000: Định mức kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh", Phần II, Phụ lục II đoạn sau:

"- Nếu không kịp thời phát hiện vi phạm, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý theo quy định, để xảy ra vi phạm kéo dài thì đoạn công trình đó, trên địa bàn cấp xã đó được xác định không đảm bảo chất lượng kể từ khi phát sinh vi phạm cho đến khi vi phạm được khắc phục hậu quả, khôi phục tình trạng ban đầu của công trình thủy lợi.".

8. Bổ sung vào cuối khoản "3. Quy định áp dụng", Mục "VIII. Mã hiệu D.1000: Định mức duy trì, vận hành hồ", Phần II, Phụ lục II đoạn sau:

"- Đối với các hồ do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, đặt hàng theo phân cấp; số ngày vận hành không quá 172 ngày/năm đối với hồ có dung tích từ 300.000 m^3 trở lên; số ngày vận hành hồ có dung tích dưới 300.000 m^3 theo tỷ lệ dung tích tương ứng với hồ có dung tích 300.000 m^3.".

9. Bổ sung vào cuối khoản "3. Quy định áp dụng", Mục "IX. Mã hiệu E.1000: Định mức duy trì, vận hành trạm bơm điện", Phần II, Phụ lục II đoạn sau:

"- Đối với các trạm bơm do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, đặt hàng theo phân cấp; số ngày vận hành không quá 172 ngày/năm đối với trạm tưới (hệ số tưới không quá 02 lít/s-ha), không quá 54 ngày/năm đối với trạm tiêu (hệ số tiêu không quá 10 lít/s-ha) và không quá 226 ngày/năm đối với trạm kết hợp.".

10. Bổ sung vào cuối khoản "3. Quy định áp dụng", Mục "XI. Mã hiệu G.0000: Định mức điện bơm tưới, tiêu", Phần II, Phụ lục II đoạn sau:

"- Đối với vụ có lượng mưa biến động nằm ngoài phạm vi ±15% lượng mưa tính toán quy định tại Bảng 14, tổ chức khai thác công trình thủy lợi được thanh toán tiền điện bơm theo thực tế.".

11. Thay thế cụm từ "Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP" bằng cụm từ "Điều 29 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP" tại Mục "XIV. Mã hiệu L.1000: Lợi nhuận định mức", Phần II, Phụ lục II.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 8 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc nhà nước Khu vực I; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó chủ tịch UBND Thành phố;
- Văn phòng UBND TP: Các PCVP, các phòng: NC, KT, TH; Trung tâm TTDL và CNS;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Duy Cường